# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Trung Đô

| Ngày 31/12/2024 | 10,500 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-9.5%** | - | - |

**DT thuần**
*Q4/24*
**126**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.00| 3.9%
YoY: ▼29.0| -18.9%

**LN thuần**
*Q4/24*
**-1.23**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼4.49| -138%
YoY: ▼21.0| -106%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**33.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 33.3| 8536%
YoY: ▲ 18.5| 122%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**13.9%**
YoY: +/-▼ 2.0%

**ROE**
*2024*
**2.0%**
YoY: +/-▼ 2.6%

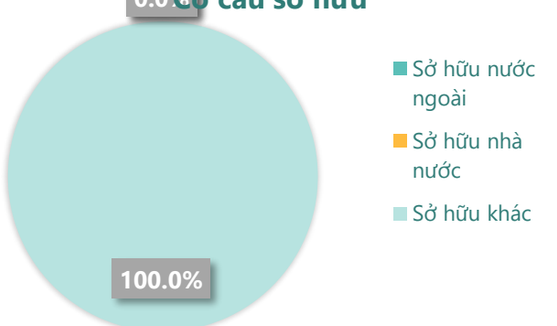
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 10,500 - 17,250 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 315 |
| Số lượng CPLH (CP) | 30,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 50 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.76 |
| EPS | 500 |
| P/E | 21.0 |

**DT thuần**
*2024*
**480**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼39.0| -7.5%

**LN thuần**
*2024*
**-12.6**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼55.5| -129%

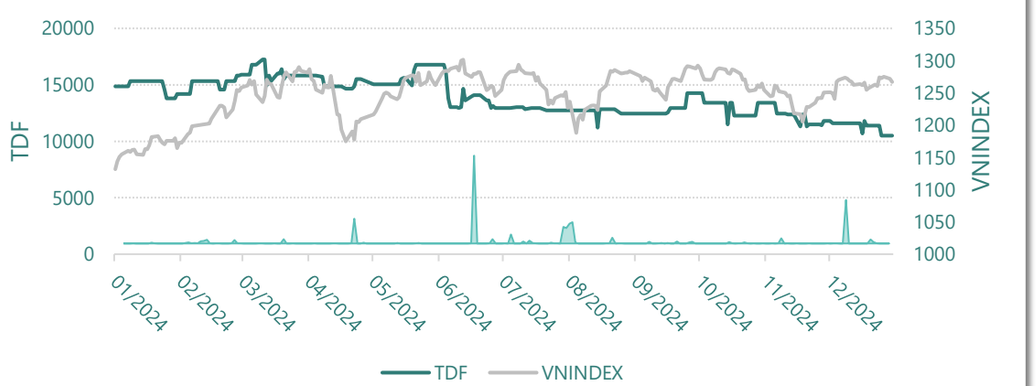
**LN sau thuế**
*2024*
**15.0**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼19.8| -56.9%

### Cơ cấu sở hữu

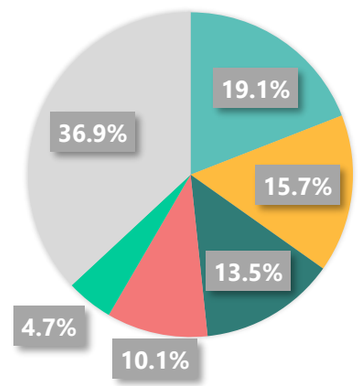



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

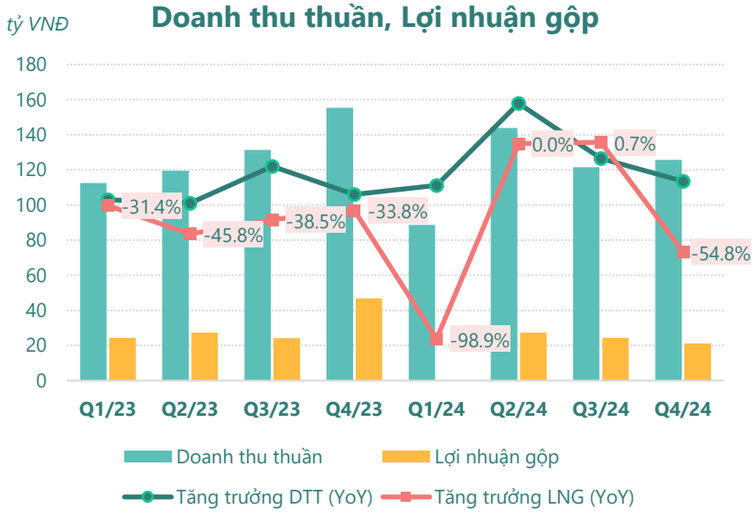



- Nguyễn Thị Mỹ Cảnh
- Nguyễn Hồng Sơn (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Hoàng Phương Nga (Thành viên HĐQT)
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP
- CTCP Phượng hoàng PNIX
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

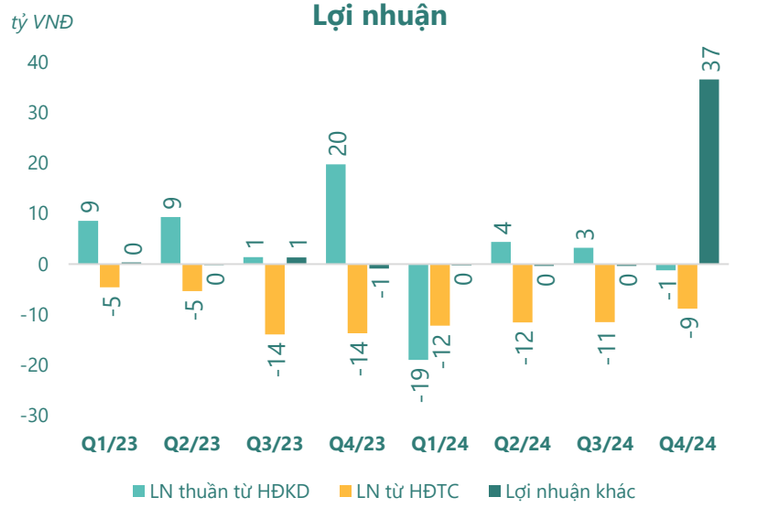
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



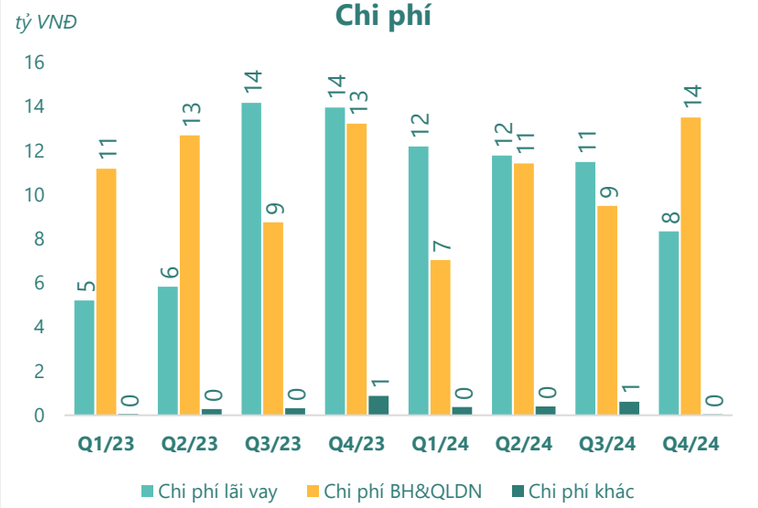

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



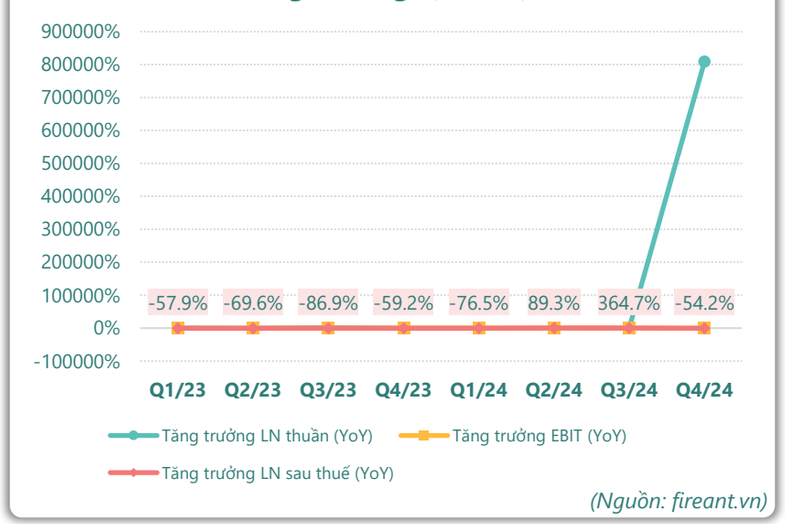

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



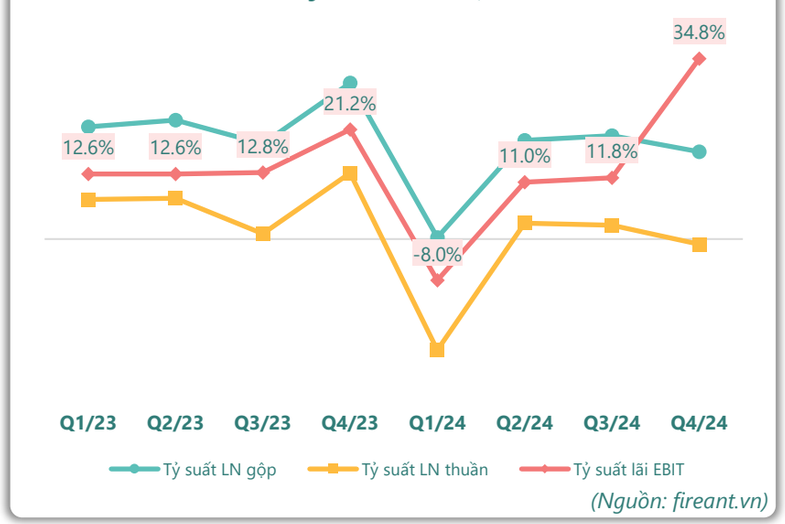

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

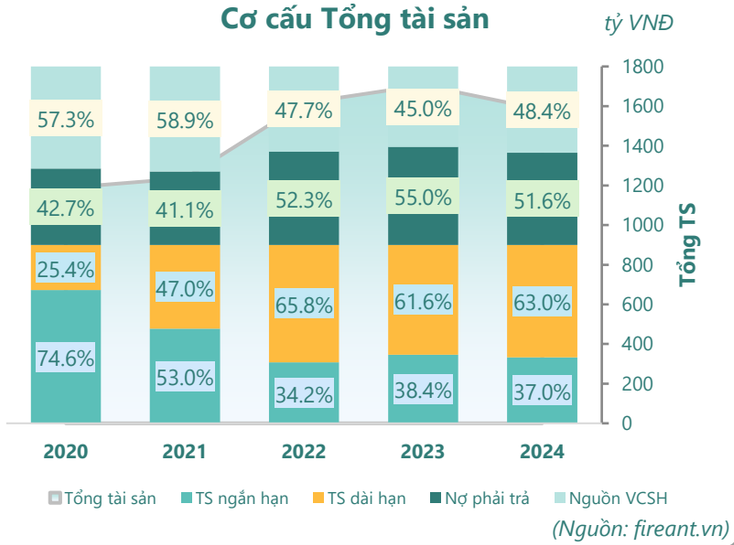
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

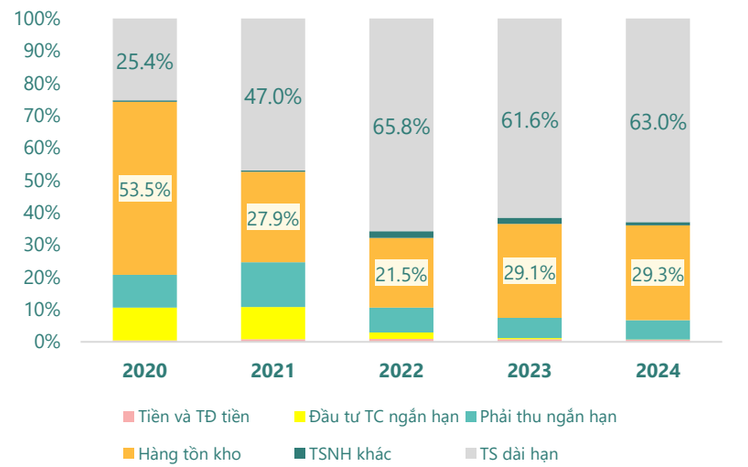
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



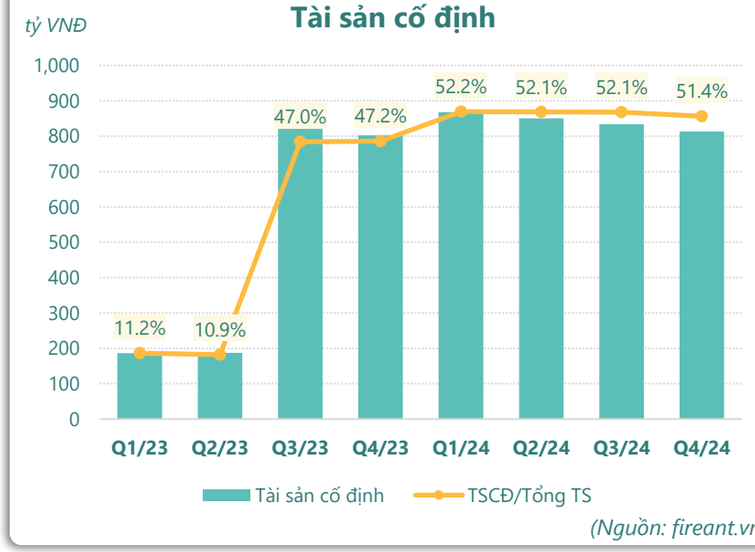

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



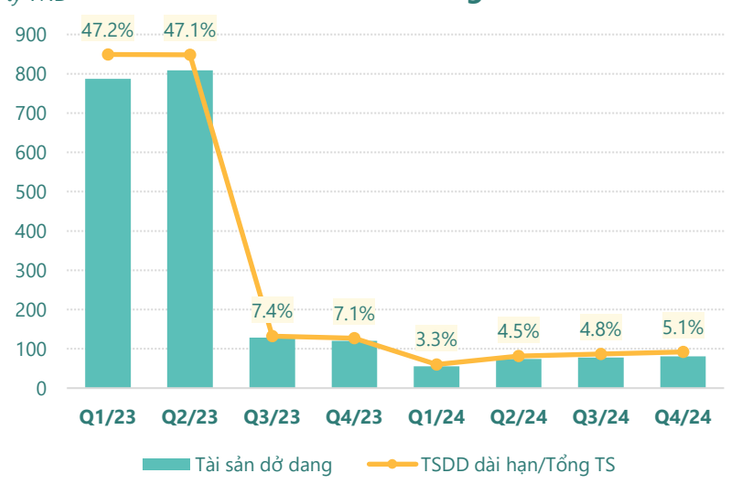

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



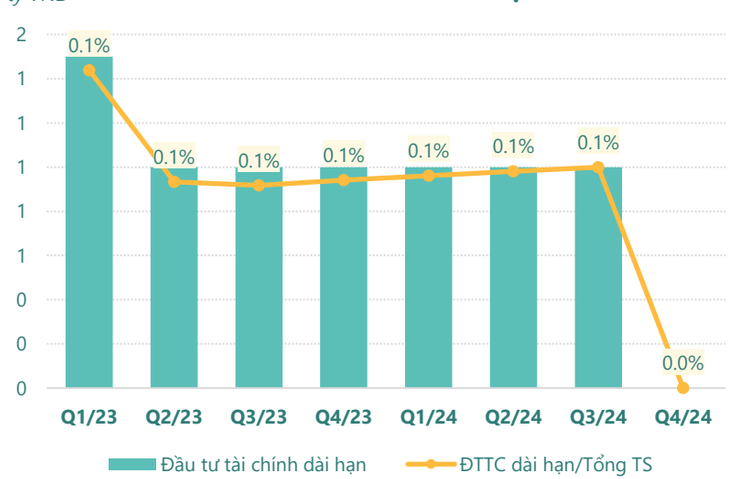

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



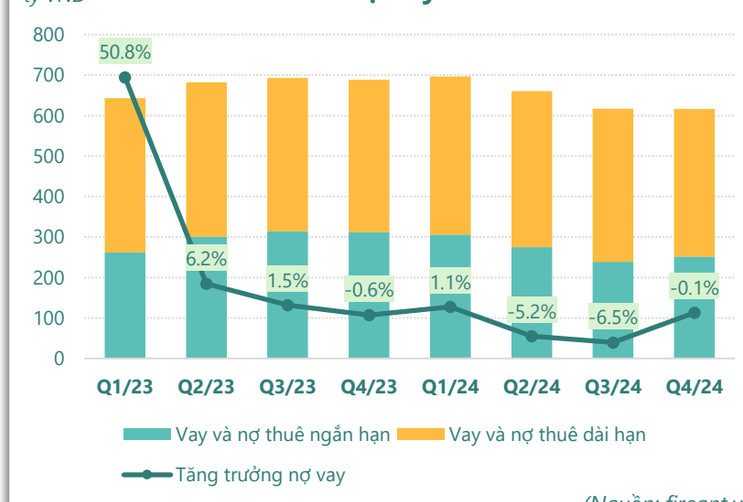

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

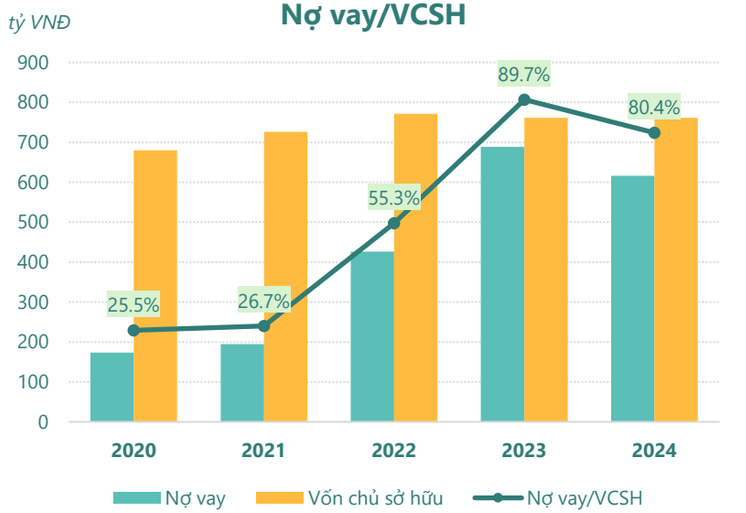
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

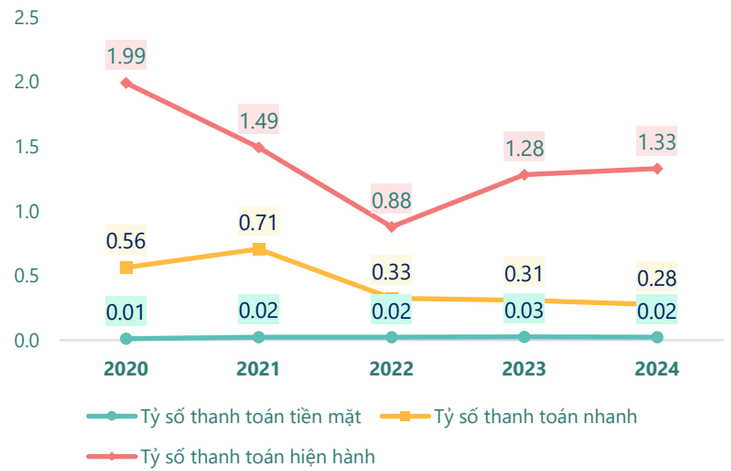
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



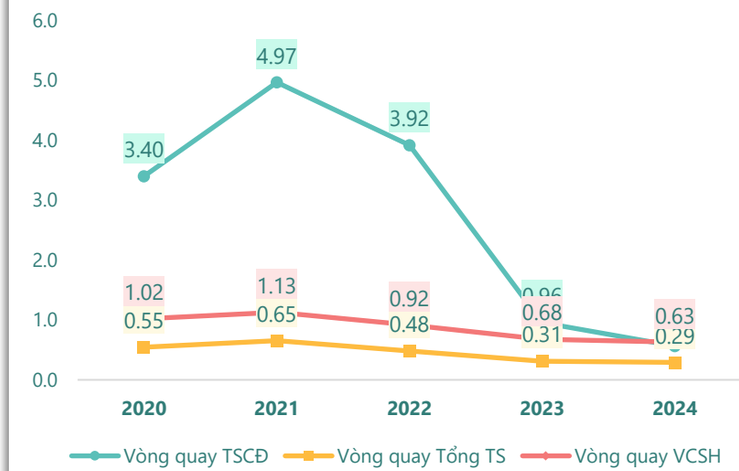

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



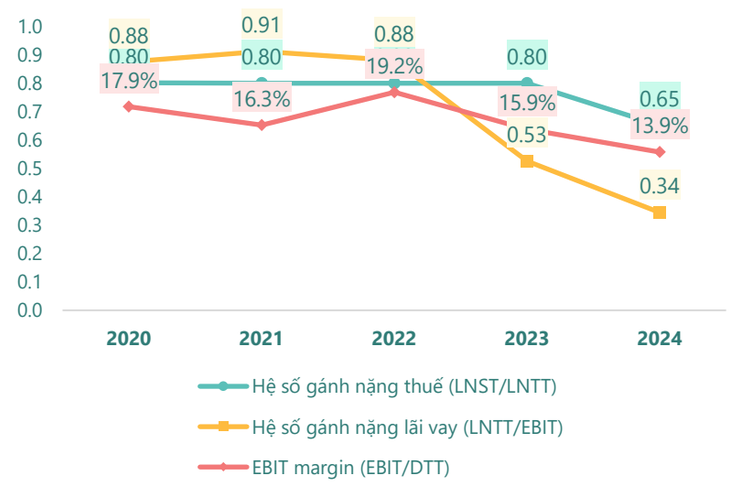

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



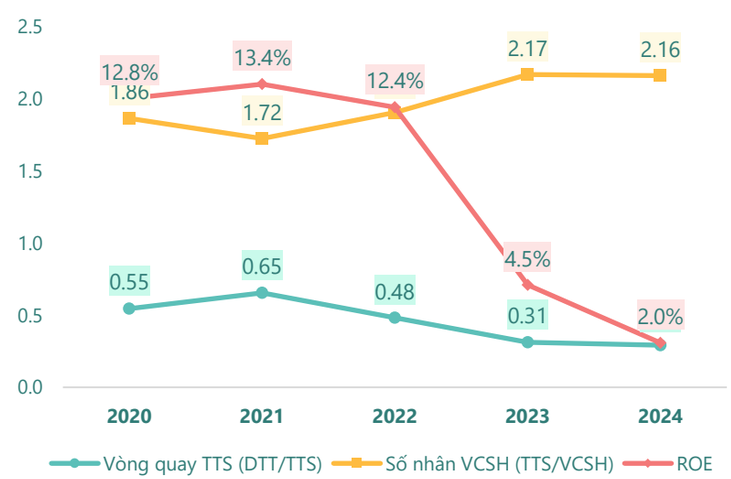

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



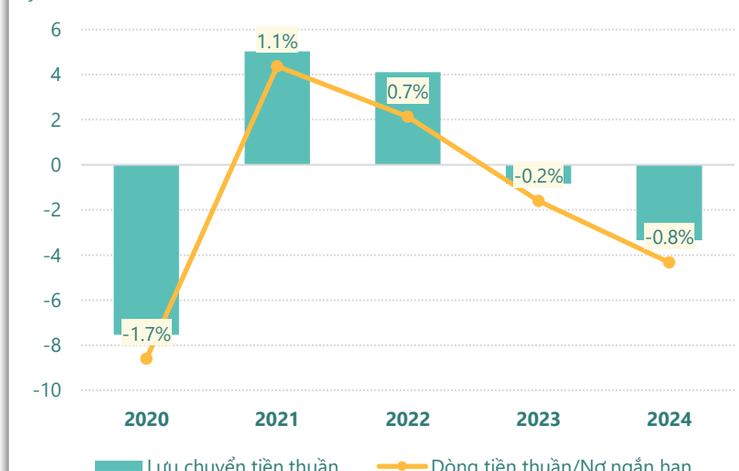

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **126** | **155** | **-18.9%** | **480** | **519** | **-7.5%** |
| Giá vốn hàng bán | 105 | 109 | -4.1% | 407 | 392 | 3.7% |
| **Lợi nhuận gộp** | 21.1 | 46.8 | -54.8% | 73.0 | 126 | -42.2% |
| Doanh thu HĐTC | 0.06 | 0.28 | -78.1% | 0.25 | 1.57 | -84.2% |
| Chi phí TC | 8.92 | 14.0 | -36.3% | 44.4 | 39.2 | 13.1% |
| **Chi phí lãi vay** | 8.35 | 14.0 | -40.4% | 43.8 | 39.2 | 11.8% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 5.54 | 5.77 | -3.9% | 22.1 | 24.0 | -7.9% |
| Chi phí QLDN | **7.96** | **7.46** | **6.7%** | **19.4** | **21.9** | **-11.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -1.23 | 19.8 | -106% | -12.6 | 42.9 | -129% |
| Lợi nhuận khác | **36.6** | **-0.87** | **4309%** | **35.6** | **0.64** | **5463%** |
| **LN trước thuế** | 35.4 | 18.9 | 87.2% | 23.0 | 43.5 | -47.0% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **33.7** | **15.2** | **122%** | **15.0** | **34.8** | **-56.9%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **33.7** | **15.2** | **122%** | **15.0** | **34.8** | **-56.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -14.6 | 30.0 | 14.2 | 42.8 | 28.5 | 15.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.11 | -0.99 | -9.46 | -3.57 | -2.53 | -3.35 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 10.5 | -19.8 | -12.8 | -36.4 | -30.8 | -5.27 |
| Tiền đầu kỳ | 8.09 | 4.05 | 13.2 | 5.15 | 8.01 | 3.18 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-4.04** | **9.19** | **-8.09** | **2.86** | **-4.83** | **6.71** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 4.05 | 13.2 | 5.15 | 8.01 | 3.18 | 9.89 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,582** | **1,706** | **-7.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 586 | 655 | -10.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 9.89 | 13.2 | -25.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.00 | 7.46 | -86.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 95.6 | 105 | -9.4% |
| Hàng tồn kho | 464 | 497 | -6.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 15.0 | 32.4 | -53.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **997** | **1,051** | **-5.1%** |
| Phải thu dài hạn | 0.71 | 0.68 | 5.1% |
| Tài sản cố định | 813 | 887 | -8.3% |
| Bất động sản đầu tư | 74.8 | 79.1 | -5.5% |
| Tài sản dở dang | 80.8 | 53.4 | 51.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 1.00 | -100% |
| Tài sản dài hạn khác | **27.3** | **29.5** | **-7.4%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 816 | 938 | -13.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **441** | **512** | **-13.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 252 | 312 | -19.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 80.7 | 81.7 | -1.3% |
| **Nợ dài hạn** | 376 | 426 | -11.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 364 | 376 | -3.2% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **766** | **768** | **-0.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **761** | **761** | **0.0%** |
| Vốn điều lệ | 300 | 300 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **4.71** | **6.72** | **-30.0%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*